

BỘ Y TẾ**QUY ĐỊNH về vệ sinh trường học****QUYẾT ĐỊNH số 1221/2000/QĐ-BYT
ngày 18/4/2000 về việc ban hành
Quy định về vệ sinh trường học.****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989;

Căn cứ Nghị định số 68/CP ngày 11/10/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Y tế dự phòng, Chánh Thanh tra - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về vệ sinh trường học.

Điều 2. Vụ Y tế dự phòng có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các quy định trước đây trái với quy định trong Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các Chánh Văn phòng, Chánh thanh tra, Vụ trưởng Vụ Y tế dự phòng, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ Y tế, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Y tế
Thủ trưởng

NGUYỄN VĂN THƯỜNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 1221/2000/QĐ-BYT ngày 18/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này quy định về vệ sinh trường học bao gồm vệ sinh môi trường học tập; vệ sinh các phương tiện phục vụ học tập của trường học và vệ sinh nhà ở, nhà ăn ở các trường có học sinh nội trú, bán trú; quy định về kiểm tra, thanh tra, xử lý những trường hợp vi phạm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Quy định này áp dụng đối với tất cả các trường phổ thông: trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Chương II**YÊU CẦU VỀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG HỌC TẬP****Điều 3.** Địa điểm xây dựng trường học.

1. Trường học xây dựng ở nơi cao ráo, sạch sẽ, sáng sủa, yên tĩnh.

2. Thuận tiện cho việc di học của học sinh. Khoảng cách lớn nhất từ nhà tới trường để học sinh đi bộ trong thời gian từ 20 đến 30 phút. Cụ thể như sau:

Học sinh trường tiểu học không phải đi xa quá 1000m.

Học sinh trường trung học cơ sở không phải đi xa quá 1500m.

Học sinh trường trung học phổ thông không phải đi xa quá 3000m.

Riêng đối với miền núi, bán kính không quá 2000m đối với trường tiểu học và 3000m đối với trường trung học cơ sở.

3. Ở xa những nơi phát sinh ra các hơi khí độc hại, khói, bụi, tiếng ồn. Xa các bến xe, bến tàu, kho xăng dầu, bãi rác, chợ... xa các trục đường giao thông lớn, xa sông, suối và thác ghềnh hiểm trở.

Điều 4. Hướng của trường (hướng cửa sổ chiếu sáng chính của các phòng học) là hướng Nam hoặc Đông Nam.

Điều 5. Diện tích khu trường.

1. Trường phải đủ rộng để làm chỗ học, sân chơi, bãi tập và trồng cây xanh.

2. Ở các vùng nông thôn, miền núi diện tích trung bình không dưới 10m² cho một học sinh.

3. Ở các thành phố, thị xã trung bình không dưới 6m² cho một học sinh.

Trong đó:

Diện tích để xây dựng các loại công trình chiếm từ 20% đến 30%.

Diện tích để trồng cây xanh từ 20% đến 40%.

Diện tích để làm sân chơi, bãi tập... từ 40% đến 50%.

Điều 6. Sân trường phải bằng phẳng, rộng rãi, có rãnh thoát nước tốt, không bị lầy lội, ú đọng nước khi trời mưa. Sân được lát bằng gạch, láng xi măng hoặc bằng đất nện chặt.

Chương III

YÊU CẦU VỀ VỆ SINH PHÒNG HỌC

Điều 7. Diện tích phòng học: Trung bình từ 1,10m² đến 1,25m² cho một học sinh. Kích thước

phòng học: chiều dài không quá 8,5m, chiều rộng không quá 6,5m, chiều cao 3,6m.

Điều 8. Thông gió thoáng khí.

1. Phòng học được thông gió tự nhiên, đảm bảo mát mẻ về mùa hè, ấm áp về mùa đông.

2. Phòng học có hệ thống thông gió nhân tạo như quạt trần, quạt thông gió treo cao trên mức nguồn sáng... để đảm bảo tỷ lệ khí CO₂ trong phòng không quá 0,1%.

Điều 9. Chiếu sáng.

Phòng học cần đảm bảo độ chiếu sáng đồng đều không dưới 100 lux. Riêng phòng học có học sinh khiếm thị thì độ chiếu sáng không dưới 300 lux.

1. Chiếu sáng tự nhiên:

- Phòng học phải được chiếu sáng tự nhiên đầy đủ.

- Hướng để lấy ánh sáng tự nhiên chủ yếu là hướng Nam (cửa sổ ở phía không có hành lang) về phía tay trái của học sinh khi ngồi viết.

- Tổng số diện tích các cửa được chiếu sáng không dưới 1/5 diện tích phòng học.

- Cửa sổ phải có cửa chớp, cửa kính để che nắng và cản mưa, gió lạnh thổi vào.

2. Chiếu sáng nhân tạo.

- Để hỗ trợ khi phòng học thiếu ánh sáng tự nhiên cần chiếu sáng nhân tạo. Số lượng bóng đèn chiếu sáng như sau: Nếu là bóng đèn tóc thì cần 4 bóng, mỗi bóng có công suất từ 150W đến 200W treo đều ở 4 góc. Nếu là bóng đèn neon thì treo 6 - 8 bóng, mỗi bóng dài 1,2m. Các bóng đèn treo ở độ cao cách mặt bàn học 2,8m.

3. Trần của phòng học quét vôi trắng, tường quét vôi màu vàng nhạt.

Điều 10. Phòng học phải được yên tĩnh. Tiếng ồn trong phòng học không được quá 50 deciben (dB).

Điều 11. Phòng học phải được làm vệ sinh hàng ngày trước giờ học 20 phút hoặc sau khi tan học.

Điều 12. Bàn, ghế học sinh.

1. Bàn ghế phải đủ rộng, chắc chắn, các góc cạnh bàn phải tròn, nhẵn đảm bảo an toàn.

2. Kích thước (chiều cao, bề rộng, chiều sâu) của bàn và ghế phải tương ứng với nhau đồng thời phải phù hợp với tầm vóc của học sinh.

Các chỉ số (cm)	Cỡ bàn và ghế					
	I	II	III	IV	V	VI
Chiều cao bàn	46	50	55	61	69	74
Chiều cao ghế	27	30	33	38	44	46
Hiệu số chiều cao giữa bàn và ghế	19	20	22	23	25	28

- Loại I giành cho học sinh có chiều cao cơ thể từ 1,00m đến 1,09m.

- Loại II giành cho học sinh có chiều cao cơ thể từ 1,10m đến 1,19m.

- Loại III giành cho học sinh có chiều cao cơ thể từ 1,20m đến 1,29m.

- Loại IV giành cho học sinh có chiều cao cơ thể từ 1,30m đến 1,39m.

- Loại V giành cho học sinh có chiều cao cơ thể từ 1,40m đến 1,54m.

- Loại VI giành cho học sinh có chiều cao cơ thể từ 1,55m trở lên.

Bàn học thích hợp nhất là loại bàn cho 2 chỗ ngồi, mỗi chỗ ngồi rộng không dưới 0,5m. Ghế học phải rời với bàn và có thành tựa.

4. Cách kê bàn ghế trong phòng học: Bàn đầu đặt cách bảng từ 1,7m đến 2m. Bàn cuối cùng cách bảng không quá 8m.

Điều 13. Bảng học.

1. Bảng cần được chống lóa.

2. Kích thước: Chiều dài từ 1,8m đến 2,0m.

Chiều rộng từ 1,2m đến 1,5m.

3. Màu sắc bảng: Màu xanh lá cây hoặc màu đen (nếu viết bằng phấn), màu trắng nếu viết bằng bút dạ bảng đen.

4. Cách treo bảng: Treo ở giữa tường, mép dưới bảng cách nền phòng học từ 0,8m đến 1m.

5. Chữ viết trên bảng có chiều cao không nhỏ hơn 4cm.

Điều 14. Tranh ảnh, giáo cụ trực quan phải sạch sẽ, bền màu, rõ ràng và an toàn.

Điều 15. Phòng thí nghiệm.

Phòng thí nghiệm bao gồm các phòng vật lý, hóa học, sinh học... phải đảm bảo các yêu cầu vệ sinh sau đây:

1. Bảng nội quy của phòng thí nghiệm viết rõ ràng, cụ thể, đầy đủ và được treo ở nơi dễ đọc.

2. Chiều sáng đồng đều: từ 150 lux đến 200 lux.

3. Các đường dẫn điện, khí đốt, các ổ cắm điện... đảm bảo an toàn cho học sinh khi tiến hành làm thí nghiệm.

Điều 16. Các phòng thực hành, lao động cần đảm bảo các yêu cầu sau đây:

1. Diện tích trung bình từ 1,5m² đến 2m² cho một học sinh. Riêng các xưởng thực hành kỹ thuật chuyên dụng (xưởng may, xưởng mộc, xưởng cơ khí, xưởng điện) thì diện tích bình quân là 3m² đến 6m² cho một học sinh.

2. Độ chiếu sáng đảm bảo theo yêu cầu chiếu sáng công nghiệp.

3. Xưởng phải cách xa phòng học và ở cuối hướng gió chính (Nam hoặc Đông Nam).

4. Dụng cụ sản xuất phải có kích thước, trọng lượng phù hợp với tầm vóc và lứa tuổi học sinh.

5. Các phương tiện lao động phải có nội quy vệ sinh an toàn lao động và nội quy vận hành.

Chương IV

YÊU CẦU VỀ VỆ SINH TRONG HỌC TẬP, TẬP LUYỆN THỂ DỤC THỂ THAO

Điều 17. Thời khóa biểu cần chú trọng chế độ học tập vừa sức và hợp lý, có thời gian nghỉ ngơi phù hợp với sinh lý của từng lứa tuổi học sinh. Về mùa nắng, nóng: giờ học nên tránh khoảng thời gian từ 11h - 13h.

Thời gian nghỉ sau mỗi tiết học và giữa buổi học, học sinh phải ra khỏi phòng học để thay đổi không khí và giảm bớt nồng độ khí CO_2 ở trong phòng.

Điều 18. Phòng tập luyện thể dục thể thao.

1. Phải đảm bảo an toàn vệ sinh, thông gió thoáng khí. Nồng độ khí CO_2 không vượt quá 0,1%.

2. Sân phải bằng phẳng, không trơn. Có đủ các trang bị bảo hộ lao động (dệm, dây bảo hiểm) để phòng chấn thương.

3. Các phương tiện luyện tập đảm bảo sạch sẽ và an toàn tuyệt đối. Trước khi luyện tập, giáo viên phải kiểm tra độ an toàn của các dụng cụ luyện tập.

4. Phòng luyện tập phải có buồng tắm, buồng thay quần áo riêng cho nam, cho nữ.

5. Cung cấp đủ nước uống, nước tắm rửa.

Điều 19. Sân bãi tập.

1. Bằng phẳng, không có hố, rãnh chạy ngang qua sân.

2. Sân bóng đá phải được trồng cỏ.

3. Nếu sân bị khô và nhiều bụi thì phải tưới nước cho sân 30 phút trước khi luyện tập.

4. Thời gian luyện tập từ 30 phút đến 45 phút.

5. Không được tổ chức luyện tập, thi đấu thể thao khi sân bãi có nhiều bùn, nước lầy lội hoặc trong thời gian mưa, nắng gắt.

6. Đường chạy có nền cứng, có rãnh thoát nước hai bên.

7. Hố nhảy đổ cát sạch không lẫn đá, sỏi, đất.

8. Nơi ném tạ, ném đĩa là nền đất cứng. Vùng rơi của tạ, đĩa là vùng đất xốp, mềm và không có người đứng chờ đợi hoặc đứng xem (kể cả học sinh và giáo viên).

9. Trong thời gian luyện tập, thi đấu thể dục thể thao phải có nhân viên y tế thường trực để sơ cứu, cấp cứu những trường hợp tai nạn.

Chương V

YÊU CẦU VỀ CÁC CÔNG TRÌNH VỆ SINH TRONG TRƯỜNG

Điều 20. Cung cấp nước uống.

1. Có đủ nước sạch đã được đun sôi hoặc nước lọc để học sinh uống trong thời gian học tại trường.

Về mùa hè: đảm bảo bình quân mỗi học sinh mỗi ca học có 0,3 lít.

Về mùa đông: đảm bảo bình quân mỗi học sinh mỗi ca học có 0,1 lít.

2. Căng tin phục vụ nước chè, nước giải khát phải đảm bảo chất lượng vệ sinh và an toàn.

Điều 21. Cung cấp nước sạch để tắm rửa.

Có thể sử dụng nước máy hoặc nước giếng. Nếu dùng nước máy thì mỗi vòi cho 200 học sinh trong 1 ca học. Nếu dùng nước giếng thì từ 4 đến 6 lít cho 1 học sinh trong 1 ca học.

Điều 22. Nhà tiêu, hố tiểu, hố rác, hệ thống cống nước thải.

1. Ở những nơi có điều kiện (thành phố, thị xã, thị trấn...) xây dựng nhà tiêu tự hoại hoặc bán tự hoại, có vòi nước rửa tay. Ở các vùng khó khăn tốt nhất là sử dụng nhà tiêu hai ngăn hợp vệ sinh.

Riêng vùng sâu, vùng xa có thể dùng nhà tiêu khô cải tiến.

2. Số lượng hố tiêu bình quân từ 100 đến 200 học sinh trong mỗi ca học có 1 hố tiêu (nam riêng, nữ riêng, giáo viên riêng, học sinh riêng).

3. Hố tiêu: Bình quân trong mỗi ca học đảm bảo 50 học sinh có 1 mét chiều dài hố tiêu.

4. Hố rác: ở các thành phố, thị xã, thị trấn, trường học phải có thùng chứa rác. Hàng ngày thu gom rác từ các lớp học và rác khi làm vệ sinh. Mỗi phòng học, phòng làm việc phải có sọt chứa rác.

5. Nhà trường phải có hệ thống cống rãnh kín để dẫn thoát nước mưa, nước thải từ trường vào hệ thống cống chung.

Chương VI

YÊU CẦU VỀ VỆ SINH KHU NỘI TRÚ - BÁN TRÚ

Điều 23. Nhà ở, nhà ăn phải có nội quy về trật tự, vệ sinh. Nhà ăn trong khu nội trú phải thực hiện đúng theo Thông tư số 04/1998/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 23/3/1998 hướng dẫn thực hiện quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm trong kinh doanh, dịch vụ và phục vụ ăn uống.

Điều 24. Cung cấp nước sạch.

Khu vực nội trú, bán trú phải được cung cấp đầy đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hàng ngày. Dung lượng nước bình quân mỗi học sinh trong 24 giờ cần 100 - 150 lít.

Điều 25. Nhà tiêu, hố tiêu.

1. Loại nhà tiêu: Tự hoại hoặc bán tự hoại, số lượng đảm bảo bình quân 25 học sinh có 1 nhà tiêu.

2. Số lượng hố tiêu đảm bảo bình quân 25 học sinh có 1 hố tiêu.

3. Khu vệ sinh giành cho nam riêng và nữ riêng. Ở vùng nông thôn, khu vực vệ sinh được bố trí phía Tây Bắc khu nội trú của học sinh.

Điều 26. Xử lý rác và nước thải.

1. Khu vực nội trú phải có thùng chứa rác để thu gom rác hàng ngày từ các phòng ở và nơi công cộng.

2. Phải có hệ thống cống dẫn nước mưa, nước thải trong sinh hoạt đổ vào hệ thống cống chung.

Chương VII

YÊU CẦU VỀ PHÒNG Y TẾ

Điều 27. Trường học phải có phòng y tế để chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

1. Diện tích phòng từ 12m² trở lên.

2. Trong phòng được trang bị đầy đủ các dụng cụ y tế, thuốc men do y tế địa phương hướng dẫn.

3. Nếu trường có học sinh nội trú, bán trú thì phải có phòng cách ly và nhân viên y tế trực 24/24 giờ.

Chương VIII

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA, THANH TRA

Điều 28. Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, thành phố, Trung tâm y tế quận, huyện có trách nhiệm kiểm tra vệ sinh trường học theo kế hoạch của địa phương. Thanh tra Nhà nước về y tế chuyên ngành vệ sinh trường học theo Quy chế về tổ chức và hoạt động thanh tra vệ sinh theo Quyết định số 332/BYT-QĐ ngày 03/3/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 29. Người vi phạm quy định về vệ sinh trường học, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy

cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Việc xử phạt vi phạm hành chính về vệ sinh trường học phải theo đúng quy định tại Nghị định số 46/CP ngày 06/8/1996 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về y tế./.

KT. Bộ trưởng Bộ Y tế
Thứ trưởng

NGUYỄN VĂN THUỞNG

THÔNG TƯ số 08/2000/TT-BYT ngày 21/4/2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/8/1999 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989;

Căn cứ Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao;

Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện thành lập các cơ sở hành nghề y học cổ truyền dân lập như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Các tổ chức nếu có đủ những tiêu

chuẩn và điều kiện quy định tại Thông tư này được thành lập cơ sở hành nghề y học cổ truyền dân lập.

Các tổ chức có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và Thông tư số 18/2000/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định trên.

Điều 2. Hình thức tổ chức hành nghề y học cổ truyền dân lập gồm:

- Bệnh viện y học cổ truyền dân lập.

- Trung tâm kế thừa ứng dụng y dược học cổ truyền dân lập (gọi tắt là Trung tâm y học cổ truyền).

- Phòng chẩn trị y học cổ truyền dân lập.

Điều 3. Các cơ sở y học cổ truyền dân lập có trách nhiệm thực hiện các quy định và được hưởng các chế độ khuyến khích quy định tại Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và Thông tư số 18/2000/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định trên.

Điều 4. Các cơ sở y học cổ truyền dân lập quy định trong Thông tư này phải thực hiện đúng các quy định về chuyên môn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

**TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP
CƠ SỞ Y HỌC CỔ TRUYỀN DÂN LẬP**

Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện thành lập bệnh viện y học cổ truyền dân lập: